

Số: /QĐ-UBND

Long An, ngày tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục văn bản quy phạm pháp luật
do HĐND, UBND tỉnh ban hành hết hiệu lực,
ngưng hiệu lực thi hành năm 2023

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 3088/TTr-STP ngày 18/12/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố 02 Danh mục văn bản quy phạm pháp luật do HĐND, UBND tỉnh ban hành hết hiệu lực, ngưng hiệu lực thi hành năm 2023 cụ thể như sau:

1. Danh mục văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ bao gồm: **48** văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực toàn bộ trong năm 2023 (có Danh mục đính kèm).

2. Danh mục văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực, ngưng hiệu lực một phần bao gồm: **21** văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực một phần trong năm 2023 (có Danh mục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tư pháp, Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Kiểm tra VB QPPL-BTP;
- Cục Công tác phía Nam-BTP;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Các Phòng, Ban trực thuộc VP.UBND;
- Lưu: VT,D(NCTCD).

CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Út

DANH MỤC

**Văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ
thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của HĐND, UBND tỉnh Long An năm 2023**
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

A. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC, NGỪNG HIỆU LỰC TOÀN BỘ NĂM 2023

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản | Tên gọi của văn bản | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực |
|--|------------------|--|--|---|-----------------------------------|
| I. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC TOÀN BỘ | | | | | |
| 1. LĨNH VỰC NỘI VỤ | | | | | |
| 01. | Nghị quyết | Số 01/2021/NQ-HĐND ngày 26/02/2021 | Về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Điều 1 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐND ngày 12/3/2019 của HĐND tỉnh quy định chế độ hỗ trợ thôi việc do sắp xếp tổ chức bộ máy cấp xã theo Đề án số 02-ĐA/TU ngày 29/12/2017 của Tỉnh ủy và Đề án sắp xếp đơn vị hành chính trên địa bàn tỉnh Long An | Bị bãi bỏ bởi Nghị quyết số 18/2023/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 | 01/8/2023 |
| 2. LĨNH VỰC TƯ PHÁP | | | | | |
| 02. | Nghị quyết | Số 39/2011/NQ-HĐND ngày 09/12/2011 | Về quy định nội dung chi và mức chi kinh phí cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Long An | Bị thay thế bởi Nghị quyết Số 09/2023/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 | 01/8/2023 |
| 03. | Nghị quyết | Số 133/2014/NQ-HĐND ngày 21/7/2014 | Về một số mức chi bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở trên địa bàn tỉnh Long An | Bị thay thế bởi Nghị quyết Số 25/2023/NQ-HĐND ngày 01/12/2023 | 11/12/2023 |

| | | | | | |
|--|------------|------------------------------------|---|---|------------|
| 04. | Quyết định | Số 09/2012/QĐ-UBND ngày 14/02/2012 | Về việc quy định nội dung chi và mức chi kinh phí cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Long An | Bị thay thế bởi Quyết định số 37/2023/QĐ-UBND ngày 11/8/2023 | 25/8/2023 |
| 3. LĨNH VỰC THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG | | | | | |
| 05. | Quyết định | Số 15/2018/QĐ-UBND ngày 20/4/2018 | Về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 06/7/2016 của UBND tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Long An | Bị thay thế bởi Quyết định số 26/2023/QĐ-UBND | 01/7/2023 |
| 4. LĨNH VỰC Y TẾ | | | | | |
| 06. | Quyết định | Số 73/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 | Quy định chế độ hỗ trợ kinh phí đối với sinh viên, bác sĩ, dược sĩ trong và ngoài tỉnh công tác tại tỉnh Long An | Bị thay thế bởi Quyết định số 02/2023/QĐ-UBND ngày 19/01/2023 | 01/02/2023 |
| 5. LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN | | | | | |
| 07. | Quyết định | Số 22/2016/QĐ-UBND ngày 16/5/2016 | Ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Bị thay thế bởi Quyết định số 47/2023/QĐ-UBND ngày 30/11/2023 | 15/12/2023 |
| 08. | Quyết định | Số 08/2020/QĐ-UBND ngày 04/02/2020 | Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 22/2016/QĐ-UBND ngày 16/5/2016 của UBND tỉnh ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Bị thay thế bởi Quyết định số 47/2023/QĐ-UBND ngày 30/11/2023 | 15/12/2023 |
| 6. LĨNH VỰC LAO ĐỘNG- THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI | | | | | |
| 09. | Nghị quyết | Số 31/2017/NQ-HĐND ngày 14/7/2017 | Về quy định chế độ tiền ăn của học viên cai nghiện ma túy bắt buộc | Bị thay thế bởi Nghị quyết số 14/2023/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 | 01/8/2023 |

| | | | | | |
|-----|------------|------------------------------------|--|---|------------|
| 10. | Nghị quyết | Số 68/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 | Về quy định mức hỗ trợ tiền ăn hàng tháng, tiền mặc, đồ dùng sinh hoạt cá nhân đối với người đi cai nghiện ma túy tự nguyện tại cơ sở công lập | Bị thay thế bởi Nghị quyết số 14/2023/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 | 01/8/2023 |
| 11. | Nghị quyết | Số 08/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019 | Về quy định mức đóng góp của người cai nghiện ma túy tự nguyện tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập | Bị thay thế bởi Nghị quyết số 14/2023/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 | 01/8/2023 |
| 12. | Nghị quyết | Số 07/2023/NQ-HĐND ngày 30/5/2023 | Quy định mức hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Long An | Bị thay thế bởi Nghị quyết số 29/2023/NQ-HĐND ngày 01/12/2023 | 11/12/2023 |
| 13. | Quyết định | Số 24/2006/QĐ-UBND ngày 16/6/2006 | Về việc ban hành quy chế phối hợp giải quyết các vụ đình công không theo trình tự quy định của pháp luật lao động trên địa bàn tỉnh Long An | Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2023/QĐ-UBND ngày 11/01/2023 | 20/01/2023 |
| 14. | Quyết định | Số 67/2008/QĐ-UBND ngày 16/12/2008 | Ban hành kế hoạch thực hiện Chương trình hành động số 16-CT/TU ngày 12/5/2008 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 (khóa X) về tiếp tục xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trên địa bàn tỉnh Long An | Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2023/QĐ-UBND ngày 11/01/2023 | 20/01/2023 |
| 15. | Quyết định | Số 74/2009/QĐ-UBND ngày 14/12/2008 | Ban hành quy chế phối hợp về quản lý người nước ngoài làm việc trong các doanh nghiệp, tổ chức trên địa bàn tỉnh Long An | Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2023/QĐ-UBND ngày 11/01/2023 | 20/01/2023 |
| 16. | Quyết định | Số 51/2012/QĐ-UBND ngày 18/9/2012 | Ban hành cơ chế quản lý, cấp phát và quyết toán kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Long An | Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2023/QĐ-UBND ngày 11/01/2023 | 20/01/2023 |
| 17. | Quyết định | Số 27/2015/QĐ-UBND ngày 01/7/2015 | Ban hành danh mục nghề và mức chi phí đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn tỉnh Long An | Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2023/QĐ-UBND ngày 11/01/2023 | 20/01/2023 |
| 18. | Quyết định | Số 46/2015/QĐ-UBND ngày 05/10/2015 | Về việc ban hành Quy định về quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc; chế độ người chưa thành niên, người tự nguyện chữa trị, cai nghiện tại Trung tâm Chữa bệnh-Giáo dục-Lao động xã hội và tổ chức cai nghiện ma túy tại gia đình và cộng đồng trên địa bàn tỉnh Long An | Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 40/2023/QĐ-UBND ngày 18/8/2023 | 01/9/2023 |
| 19. | Quyết định | Số 56/2015/QĐ-UBND ngày 30/11/2015 | Ban hành Quy định mức đóng góp, chế độ hỗ trợ đối với người sau cai nghiện tại Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội và tại | Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 40/2023/QĐ-UBND ngày 18/8/2023 | 01/9/2023 |

| | | | | | |
|------------------------------|------------|------------------------------------|---|--|------------|
| | | | nơi cư trú | | |
| 20. | Quyết định | Số 39/2017/QĐ-UBND ngày 17/8/2017 | Về việc quy định chế độ tiền ăn của học viên cai nghiện ma túy bắt buộc tại Cơ sở cai nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh Long An | Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 40/2023/QĐ-UBND ngày 18/8/2023 | 01/9/2023 |
| 21. | Quyết định | Số 53/2017/QĐ-UBND ngày 09/10/2017 | Về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy định về quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc; chế độ người chưa thành niên, người tự nguyện chữa trị, cai nghiện tại Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội và tổ chức cai nghiện ma túy tại gia đình và cộng đồng trên địa bàn tỉnh Long An được ban hành kèm theo Quyết định số 46/2015/QĐ-UBND ngày 05/10/2015 của UBND tỉnh | Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 40/2023/QĐ-UBND ngày 18/8/2023 | 01/9/2023 |
| 22. | Quyết định | Số 12/2019/QĐ-UBND ngày 28/02/2019 | Về việc quy định mức hỗ trợ tiền ăn hàng tháng, tiền mặc, đồ dùng sinh hoạt cá nhân đối với người đi cai nghiện ma túy tự nguyện tại cơ sở công lập | Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 40/2023/QĐ-UBND ngày 18/8/2023 | 01/9/2023 |
| 23. | Quyết định | Số 35/2019/QĐ-UBND ngày 23/8/2019 | Về quy định mức đóng góp của người cai nghiện ma túy tự nguyện tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập | Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 40/2023/QĐ-UBND ngày 18/8/2023 | 01/9/2023 |
| 24. | Chỉ thị | Số 18/2006/CT-UBND ngày 07/7/2006 | Về việc tổ chức ngày thương binh liệt sỹ 27/7 hàng năm | Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 256/QĐ-UBND ngày 11/01/2023 | 11/01/2023 |
| 25. | Chỉ thị | Số 16/2008/CT-UBND ngày 03/9/2008 | Về việc tăng cường thực hiện chương trình mục tiêu giải quyết việc làm-giảm nghèo trên địa bàn tỉnh | Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 256/QĐ-UBND ngày 11/01/2023 | 11/01/2023 |
| 26. | Chỉ thị | Số 06/2011/CT-UBND ngày 25/02/2011 | Về việc tăng cường thực hiện công tác bảo hộ lao động, an toàn vệ sinh lao động và phòng chống cháy nổ trên địa bàn tỉnh Long An | Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 256/QĐ-UBND ngày 11/01/2023 | 11/01/2023 |
| 7. LĨNH VỰC TÀI CHÍNH | | | | | |
| 27. | Nghị quyết | Số 28/2017/NQ-HĐND ngày 14/7/2017 | Về việc định mức phân bổ kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản QPPL trên địa bàn tỉnh Long An | Bị thay thế bởi nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND | 01/01/2023 |

| | | | | | |
|--|------------|------------------------------------|---|--|------------|
| 28. | Nghị quyết | Số 08/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 | Về quy định mức thu lệ phí thực hiện các thủ tục hành chính áp dụng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và mức độ 4 trên địa bàn tỉnh Long An | Hết hiệu lực quy định trong văn bản | 01/01/2023 |
| 29. | Quyết định | Số 45/2017/QĐ-UBND ngày 24/8/2017 | Về việc quy định mức chi cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật trên địa bàn tỉnh Long An | Bị thay thế bởi Quyết định số 08/2023/QĐ-UBND | 24/02/2023 |
| 30. | Quyết định | Số 52/2021/QĐ-UBND ngày 14/12/2021 | Về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 để làm cơ sở xác định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh Long An | Hết thời hạn có hiệu lực quy định tại văn bản | 01/01/2023 |
| 31. | Quyết định | Số 56/2021/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 | Về việc ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2022 trên địa bàn tỉnh Long An | Hết thời hạn có hiệu lực quy định tại văn bản | 01/01/2023 |
| 32. | Quyết định | Số 45/2022/QĐ-UBND ngày 17/8/2022 | Về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định mức thu lệ phí thực hiện các thủ tục hành chính áp dụng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và mức độ 4 trên địa bàn tỉnh Long An | Hết thời hạn có hiệu lực quy định tại văn bản | 01/01/2023 |
| 8. LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO | | | | | |
| 33. | Nghị quyết | Số 14/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 | Về quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập và cơ sở giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Long An | Bị thay thế bởi Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 | 01/8/2023 |
| 34. | Nghị quyết | Số 05/2023/NQ-HĐND ngày 28/02/2023 | Quy định mức thu học phí năm học 2022 - 2023 đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên trên địa bàn tỉnh | Bị thay thế bởi Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 | 01/8/2023 |
| 35. | Quyết định | Số 50/2022/QĐ-UBND ngày 25/8/2022 | Triển khai thực hiện Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh về quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập và cơ sở giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Long An | Bị thay thế bởi Quyết định số 41/2023/QĐ-UBND | 20/10/2023 |
| 36. | Quyết định | Số 15/2023/QĐ-UBND ngày 20/3/2023 | Về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND ngày 28/02/2023 của HĐND tỉnh về việc quy định mức thu học phí năm học 2022-2023 đối với cơ sở giáo dục mầm | Bị thay thế bởi Quyết định số 41/2023/QĐ-UBND | 20/10/2023 |

| | | | | | |
|--|------------|---------------------------------------|---|---|------------|
| | | | non, giáo dục phổ thông công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên trên địa bàn tỉnh Long An | | |
| 9. LĨNH VỰC XÂY DỰNG | | | | | |
| 37. | Quyết định | Số 28/2016/QĐ-UBND ngày 31/5/2016 | Ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Long An | Bị thay thế bởi Quyết định số 67/2022/QĐ-UBND ngày 27/12/2022 | 10/01/2023 |
| 38. | Quyết định | Số 28/2018/QĐ-UBND ngày 24/5/2018 | Về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 28/2016/QĐ-UBND ngày 31/5/2016 của UBND tỉnh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Long An | Bị thay thế bởi Quyết định số 67/2022/QĐ-UBND ngày 27/12/2022 | 10/01/2023 |
| 39. | Quyết định | Số 52/2018/QĐ-UBND ngày 18/10/2018 | Về việc ban hành Quy chế phối hợp trong việc xây dựng, duy trì hệ thống thông tin, cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh Long An | Bị thay thế bởi Quyết định số 30/2023/QĐ-UBND ngày 10/7/2023 | 25/7/2023 |
| 40. | Quyết định | Số 54/2018/QĐ-UBND ngày 25/10/2018 | Quy định xét duyệt và các tiêu chí ưu tiên lựa chọn đối tượng được mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh Long An | Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 21/2023/QĐ-UBND ngày 25/5/2023 | 15/6/2023 |
| 41. | Quyết định | Số 38/2022/QĐ-UBND ngày 27/7/2022 | Về việc bổ sung Quyết định số 28/2016/QĐ-UBND ngày 31/5/2016 của UBND tỉnh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Long An | Bị thay thế bởi Quyết định số 67/2022/QĐ-UBND ngày 27/12/2022 | 10/01/2023 |
| 10. LĨNH VỰC GIAO THÔNG VẬN TẢI | | | | | |
| 42. | Nghị quyết | Số 54/2003/NQ-HĐND.K6 ngày 19/12/2003 | Về việc vận động nhân dân cùng nhà nước đầu tư nâng cấp, mở rộng các đường giao thông nông thôn | Bị bãi bỏ bởi Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 03/11/2023 | 13/11/2023 |
| 43. | Nghị quyết | Số 70/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 | Phân cấp điều chuyển, thanh lý, bán quyền thu phí, sử dụng, cho thuê quyền khai thác, chuyển nhượng có thời hạn tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh Long An | Bị bãi bỏ bởi Nghị quyết số 17/2023/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 | 01/8/2023 |
| 44. | Quyết định | Số 03/2018/QĐ-UBND ngày 15/01/2018 | Phân cấp điều chuyển, thanh lý, bán quyền thu phí sử dụng, cho thuê quyền khai thác, chuyển nhượng có thời hạn tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh Long An | Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 39/2023/QĐ-UBND ngày 16/8/2023 | 30/8/2023 |

| 11. LĨNH VỰC KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ | | | | | |
|---|------------|------------------------------------|---|---|------------|
| 45. | Nghị quyết | Số 207/2015/NQ-HĐND ngày 16/7/2015 | Về chính sách khuyến khích xã hội hóa các lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường và giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh Long An | Bị bãi bỏ bởi Nghị quyết Số 21/2023/NQ-HĐND ngày 01/12/2023 | 11/12/2023 |
| 46. | Nghị quyết | Số 258/2016/NQ-HĐND ngày 26/4/2016 | Về bổ sung danh mục dự án kêu gọi xã hội hóa các lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường trên địa bàn tỉnh Long An | Bị bãi bỏ bởi Nghị quyết Số 22/2023/NQ-HĐND ngày 01/12/2023 | 11/12/2023 |
| 12. LĨNH VỰC NGOẠI VỤ | | | | | |
| 47. | Quyết định | Số 24/2009/QĐ-UBND ngày 29/6/2009 | Về việc quy định về tiêu chuẩn, thủ tục cho phép sử dụng thẻ đi lại của doanh nhân APEC | Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 45/2023/QĐ-UBND ngày 28/11/2023 | 15/12/2023 |
| 48. | Quyết định | Số 34/2010/QĐ-UBND ngày 01/9/2010 | Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 13/2009/QĐ-UBND và Quyết định 24/2009/QĐ-UBND của UBND tỉnh | Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 45/2023/QĐ-UBND ngày 28/11/2023 | 15/12/2023 |
| Tổng cộng: 48 văn bản | | | | | |
| II. VĂN BẢN NGƯNG HIỆU LỰC TOÀN BỘ: Không có | | | | | |

B. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC, NGƯNG HIỆU LỰC TOÀN BỘ TRƯỚC NĂM 2023¹

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản | Tên gọi của văn bản | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực |
|---|------------------|--|---------------------|------------------------------------|-----------------------------------|
| I. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC TOÀN BỘ: không có | | | | | |
| II. VĂN BẢN NGƯNG HIỆU LỰC TOÀN BỘ: Không có | | | | | |

¹ Bao gồm các văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ thuộc đối tượng của kỳ công bố trước nhưng chưa được công bố

DANH MỤC

**Văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực, ngưng hiệu lực một phần
thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của HĐND, UBND tỉnh năm 2023**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

A. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC, NGỪNG HIỆU LỰC MỘT PHẦN NĂM 2023

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản; tên gọi của văn bản | Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực |
|---|------------------|--|--|--|-----------------------------------|
| I. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC MỘT PHẦN | | | | | |
| 1. LĨNH VỰC Y TẾ | | | | | |
| 01. | Nghị quyết | Số 05/2021/NQ-HĐND ngày 30/3/2021 Về quy định một số chính sách Dân số trên địa bàn tỉnh Long An giai đoạn 2021-2025 | Điểm đ, khoản 3, Điều 1 | Bị sửa đổi bổ sung bởi Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND | 01/01/2023 |
| 02. | Quyết định | Số 22/2021/QĐ-UBND ngày 29/6/2021 V/v triển khai thực hiện Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 30/3/2021 của HĐND tỉnh về quy định 1 số chính sách dân số trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025 | Điểm đ, khoản 3, Điều 1 | Bị sửa đổi bổ sung bởi Quyết định số 04/2023/QĐ-UBND | 15/02/2023 |
| 03. | Quyết định | Số 02/2023/QĐ-UBND ngày 19/01/2023 Về việc quy định chính sách thu hút nhân lực y tế trên địa bàn tỉnh Long An giai đoạn 2022 - 2025 | Điều 5 | Bị sửa đổi bổ sung bởi Quyết định số 24/2023/QĐ-UBND | 30/6/2023 |
| 2. LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG | | | | | |
| 04. | Quyết định | Số 74/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 Ban hành bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Long An | Phụ lục 1 Bảng giá nhóm đất nông nghiệp Phụ lục II Bảng giá đất ở | Bị sửa đổi bổ sung bởi Quyết định số 46/2023/QĐ-UBND | 11/12/2023 |

| | | | | | |
|------------------------------|------------|--|--|--|------------|
| | | | Phụ lục III Bảng giá đất khu, cụm công nghiệp | | |
| 05. | Quyết định | Số 27/2020/QĐ-UBND ngày 02/7/2020 Về việc sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Long An ban hành kèm theo Quyết định số 74/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh | Phụ lục 1 Bảng giá nhóm đất nông nghiệp Phụ lục II Bảng giá đất ở Phụ lục III Bảng giá đất khu, cụm công nghiệp | Bị sửa đổi bổ sung bởi Quyết định số 46/2023/QĐ-UBND | 11/12/2023 |
| 06. | Quyết định | Số 35/2021/QĐ-UBND ngày 20/9/2021 Về việc sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Long An ban hành kèm theo Quyết định số 74/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 và Quyết định số 27/2020/QĐ-UBND ngày 02/7/2020 của UBND tỉnh | Phụ lục 1 Bảng giá nhóm đất nông nghiệp Phụ lục II Bảng giá đất ở Phụ lục III Bảng giá đất khu, cụm công nghiệp | Bị sửa đổi bổ sung bởi Quyết định số 46/2023/QĐ-UBND | 11/12/2023 |
| 07. | Quyết định | Số 48/2022/QĐ-UBND ngày 18/8/2022 Về việc sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (2020 – 2024) trên địa bàn tỉnh Long An ban hành kèm theo Quyết định số 74/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Long An đã được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 27/2020/QĐ-UBND ngày 02/7/2020 và Quyết định số 35/2021/QĐ-UBND ngày 20/9/2021 của UBND tỉnh Long An | Phụ lục 1 Bảng giá nhóm đất nông nghiệp Phụ lục II Bảng giá đất ở Phụ lục III Bảng giá đất khu, cụm công nghiệp | Bị sửa đổi bổ sung bởi Quyết định số 46/2023/QĐ-UBND | 11/12/2023 |
| 3. LĨNH VỰC XÂY DỰNG | | | | | |
| 08. | Quyết định | Số 66/2017/QĐ-UBND ngày 06/12/2017 ban hành quy định về quản lý, sử dụng nhà ở công vụ trên địa bàn tỉnh Long An | - Điều 3; - Điều 7; - Điểm e, khoản 2, Điều 9. | Bị sửa đổi bổ sung bởi Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND | 22/6/2023 |
| 4. LĨNH VỰC TÀI CHÍNH | | | | | |
| 09. | Nghị quyết | Số 05/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019 Về việc ban hành quy định mức chi đào tạo, bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Long An | - Khoản 2, Điều 1; - Khoản 3, Điều 1; - Khoản 6, Điều 1. | Bị sửa đổi bổ sung bởi Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND | 01/8/2023 |
| 10. | Nghị quyết | Số 18/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 Ban hành quy định về một số chế độ, định mức chi đảm bảo điều kiện hoạt động của Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội tỉnh Long An | - Điều 1; - Điều 2; - Bổ sung khoản 7, khoản 8 vào Điều 3. | Bị sửa đổi bổ sung bởi Nghị quyết số 11/2023/NQ-HĐND | 01/8/2023 |
| 11. | Nghị quyết | Số 19/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 Về ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022 cho các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh Long An | - Khoản 4, Điều 3; - Tiết (iii), điểm b, khoản 1, Điều 4; - Bổ sung điểm đ, khoản 1, Điều 4; - Bổ sung điểm e, khoản 1, Điều 4; | Bị sửa đổi bổ sung bởi Nghị quyết số 10/2023/NQ-HĐND | 01/8/2023 |

| | | | | | |
|-----|------------|---|---|--|-----------|
| | | | <ul style="list-style-type: none"> - Bổ sung nội dung vào điểm a, khoản 2, Điều 4. - Điểm c, khoản 3, Điều 4; - Bổ sung nội dung thứ 5 vào điểm a, khoản 4, Điều 4; - Bãi bỏ điểm đ, khoản 5, Điều 4; - Bổ sung Điều 4a; - Điểm d, khoản 4, Điều 5; - Bổ sung nội dung vào Điều 7. | | |
| 12. | Nghị quyết | Số 20/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 Về quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh Long An giai đoạn 2022-2025 | <ul style="list-style-type: none"> - Khoản 1, Điều 6; - Khoản 2, Điều 6; - Khoản 3, Điều 6. | Bị sửa đổi bổ sung bởi Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND | 10/3/2023 |
| 13. | Nghị quyết | Số 02/2022/NQ-HĐND ngày 29/03/2022 Về sửa đổi, bổ sung một số nội dung về mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ (%) trích để lại từ nguồn thu phí trên địa bàn tỉnh Long An ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2020 của HĐND tỉnh Long An | Khoản 5, Điều 1. | Bị bãi bỏ 1 phần bởi Nghị quyết số 03/2023/NQ-HĐND ngày 28/02/2023 | 10/3/2023 |
| 14. | Quyết định | Số 37/2019/QĐ-UBND ngày 06/9/2019 Về việc quy định mức chi đào tạo, bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Long An | <ul style="list-style-type: none"> - Khoản 2, Điều 1; - Khoản 3, Điều 1; - Khoản 6, Điều 1. | Bị sửa đổi bổ sung bởi Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND | 22/8/2023 |
| 15. | Quyết định | Số 03/2022/QĐ-UBND ngày 10/01/2022 Triển khai thực hiện Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ban hành quy định về một số chế độ, định mức chi đảm bảo điều kiện hoạt động của Đoàn Đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội tỉnh Long An | <ul style="list-style-type: none"> - Điều 1; - Điều 2; - Bổ sung khoản 7, khoản 8 vào Điều 3. | Bị sửa đổi bổ sung bởi Quyết định số 32/2023/QĐ-UBND. | 22/8/2023 |
| 16. | Quyết định | Số 07/2022/QĐ-UBND ngày 13/01/2022 Triển khai thực hiện Nghị quyết số 20/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh Long An giai đoạn 2022-2025 | <ul style="list-style-type: none"> - Khoản 1, Điều 6; - Khoản 2, Điều 6; - Khoản 3, Điều 6. | Bị sửa đổi bổ sung bởi Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND | 28/4/2023 |
| 17. | Quyết định | Số 09/2022/QĐ-UBND ngày 19/01/2022 Triển khai thực hiện Nghị quyết số 19/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh về ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022 cho các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh | <ul style="list-style-type: none"> - Khoản 4, Điều 3; - Bãi bỏ tiết (iii), điểm b, Khoản 1, Điều 4; - Bổ sung điểm đ Khoản 1, Điều 4; - Bổ sung điểm e Khoản 1, Điều 4; | Bị sửa đổi bổ sung bởi Quyết định số 33/2023/QĐ-UBND | 22/8/2023 |

| | | | | | |
|--|------------|--|--|--|------------|
| | | Long An | <ul style="list-style-type: none"> - Bổ sung nội dung vào điểm a, Khoản 2, Điều 4; - Điểm c, Khoản 3, Điều 4; - Bổ sung nội dung thứ 5 vào điểm a Khoản 4, Điều 4; - Bãi bỏ điểm đ Khoản 5, Điều 4; - Bổ sung Điều 4a; - Điểm d Khoản 4, Điều 5; - Bổ sung nội dung vào Điều 7. | | |
| 18. | Quyết định | Số 19/2022/QĐ-UBND ngày 15/4/2022 Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quyết định số 32/2020/QĐ-UBND ngày 07 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2020 quy định mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ (%) trích để lại từ nguồn thu phí trên địa bàn tỉnh Long An | Khoản 5, Điều 1. | Bị sửa đổi bổ sung bởi Quyết định số 18/2023/QĐ-UBND | 28/4/2023 |
| 5. LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN | | | | | |
| 19. | Nghị quyết | Số 07/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 Về chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Long An | <ul style="list-style-type: none"> - Khoản 1, Điều 1; - Bổ sung tiết a, điểm 3.5, khoản 3, Điều 1; - Khoản 4, Điều 1. | Bị sửa đổi bổ sung bởi Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND | 01/01/2023 |
| 20. | Quyết định | Số 14/2020/QĐ-UBND ngày 17/4/2020 Về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019 của HĐND tỉnh về chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Long An | <ul style="list-style-type: none"> - Khoản 1, Điều 1; - Bổ sung vào gạch đầu dòng đầu tiên của điểm đ, khoản 3, Điều 1; - Điểm a, khoản 4, Điều 1; - Khoản 5, Điều 1; - Khoản 3, Điều 5. | Bị sửa đổi bổ sung bởi Quyết định số 11/2023/QĐ-UBND | 15/3/2023 |
| Tổng cộng: 20 văn bản | | | | | |
| II. VĂN BẢN NGƯNG HIỆU LỰC MỘT PHẦN: Không có | | | | | |

B. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC, NGỪNG HIỆU LỰC MỘT PHẦN TRƯỚC NĂM 2023²

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản; tên gọi của văn bản | Nội dung, quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực |
|--|------------------|---|--|--|-----------------------------------|
| I. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC MỘT PHẦN: | | | | | |
| 01. | Nghị quyết | Số 11/2020/NQ-HĐND ngày 09/7/2020 Quy định mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ (%) trích để lại từ nguồn thu phí trên địa bàn tỉnh Long An | <ul style="list-style-type: none"> - Điểm 1.2, khoản 1, mục V, Phần A, cột danh mục các loại phí, lệ phí; - Điểm 1.3, khoản 1, mục V, Phần A; - Điểm 1.6, khoản 1, mục V, Phần A; - Khoản 2, mục V, Phần A; - Khoản 1, mục I, Phần B; - Gạch đầu dòng thứ nhất, gạch đầu dòng thứ 2, điểm a, khoản 3, mục I, Phần B, cột danh mục các loại phí, lệ phí. - Bổ sung gạch đầu dòng thứ 3, gạch đầu dòng thứ 4, khoản 4, mục I, Phần B; - Tiết d, điểm 1.5, khoản 1, mục V, Phần A; - Khoản 2, mục I, Phần B; - Gạch đầu dòng thứ 5, điểm b, khoản 3, mục I, Phần B. | Bị sửa đổi bổ sung bởi Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND | 15/4/2022 |
| Tổng cộng: 01 văn bản | | | | | |
| II. VĂN BẢN NGỪNG HIỆU LỰC MỘT PHẦN: Không có | | | | | |

² Bao gồm các văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực một phần thuộc đối tượng của kỳ công bố trước nhưng chưa được công bố.